

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HS-PT
Ngày 29/12/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Các Thẩm phán:

1. Bà Đỗ Thị Kim Quy;
2. Bà Hoàng Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2022, tại Phòng xử án hình sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai Vụ án hình sự thụ lý số 55/2022/TLPT-HS ngày 08/11/2022. Do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh H.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Thị T, sinh ngày 19/07/1979, tại huyện B, tỉnh H. Nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện B, tỉnh H; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Đảng, đoàn thể: Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 57 - QĐ/UBKT ngày 21/03/2022 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy B; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; số căn cước công dân: 0021 7900 4154, cấp ngày 09/5/2021, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; con ông Lê Hoàng T (đã chết) và bà Trần Thị T, sinh năm 1948; có chồng là Nguyễn Viết T, sinh năm 1976; có 02 con, lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/03/2022 đến ngày 15/07/2022, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T: Luật sư Hứa Trung Kiên, sinh năm 1975 và Luật sư Nguyễn Văn Sơn, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Văn phòng luật sư Hứa Trung Kiên số 26, ngách 604/25, tổ 25, pH Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị:

1. Phùng Thị N, sinh ngày 23/03/1985, tại huyện B, tỉnh H. Nơi cư trú: Thôn K, xã V, huyện B, tỉnh H; nghề nghiệp: Nhân viên y tế học đường kiêm thủ quỹ; vắng mặt.

2. Phạm Thị H, sinh ngày 29/08/1986, tại huyện B, tỉnh H. Nơi cư trú: Thôn V1, xã V, huyện B, tỉnh H; nghề nghiệp: Kế toán; vắng mặt.

3. Khuất Thị C, sinh ngày 19/08/1967, tại huyện P, thành phố H. Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện B, tỉnh H; nghề nghiệp: Giáo viên; vắng mặt.

4. Bùi Hữu H, sinh ngày 19/10/1976, tại thành phố N, tỉnh N. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; nghề nghiệp: Giáo viên; vắng mặt.

5. Nguyễn Thị L, sinh ngày 08/07/1977, tại huyện Đ, tỉnh T. Nơi cư trú: Thôn T, xã H huyện B, tỉnh H; nghề nghiệp: Giáo viên; vắng mặt.

- Các Bị hại:

1. Trường Tiểu học V, huyện B, tỉnh H. Người đại diện ủy quyền của trường Tiểu học V: Bà Vũ Thị Minh L, sinh năm 1978 là giáo viên trường Tiểu học V, nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn V, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

2. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1976, nơi cư trú: Thôn T, xã H huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

3. Ông Hoàng Minh S, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn V, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

4. Bà Linh Thị K, sinh năm 1966, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

7. Bà Phạm Thu H, sinh năm 1982, nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

8. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1974, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1975, nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

10. Bà Cam Thị T, sinh năm 1972, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

11. Bà Phan Thị T, sinh năm 1971, nơi cư trú: Thôn K, xã H, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

12. Bà Âu Thị P, sinh năm 1965, nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1978; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1978; vắng mặt.
3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1977; vắng mặt.
4. Bà Lệnh Thị T, sinh năm 1979; vắng mặt.
5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979; vắng mặt.
6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1982; vắng mặt.
7. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1972; vắng mặt.
8. Ông Vương Quốc C, sinh năm 1968; vắng mặt.
9. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979; vắng mặt.
10. Bà Trương Thị Nhật, sinh năm 1974; vắng mặt.
11. Bà Đào Thị N1, sinh năm 1967; vắng mặt.
12. Ông Trần Quốc T, sinh năm 1977; vắng mặt.
13. Bà Nguyễn Thị H2; vắng mặt.
14. Bà Nguyễn Thị H3; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16/11/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B tiếp nhận kiến nghị khởi tố của Thanh tra huyện B về việc phát hiện Lê Thị T - Hiệu trưởng Trường tiểu học V, xã V, huyện B, tỉnh H có sai phạm về thực hiện tài chính tại trường Trường tiểu học V từ năm 2017 đến nay.

Quá trình điều tra xác định được như sau: Lê Thị T được bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường tiểu học V theo Quyết định số 688/QĐ-PGDĐT ngày 02/7/2015 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B. Trong quá trình công tác, năm học 2016 - 2017 căn cứ vào chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B về việc phân công giáo viên dạy học của các nhà trường; ngày 01/8/2016, Trường tiểu học V đã họp xét phân công 11 giáo viên công tác tại điểm trường thuộc thôn vùng III (*thôn K và thôn V, xã Vĩnh Hảo*), lập biên bản họp, công văn đề nghị cùng với danh sách trích ngang của 11 giáo viên, bao gồm: Linh Thị K, Phan Thị T, Nguyễn Thị N1, Lưu Thị L, Hoàng Thị H, Phạm Thu H, Âu Thị P, Phạm Thị H, Cam Thị T, Nguyễn Thị T, Hoàng Minh S. Tuy nhiên, khi Lê Thị T đến Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B thì nắm được thông tin từ bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979, trú tại: Tổ 4, thị trấn V, huyện B, tỉnh H (*Viên chức tăng cường của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B*) từ năm học 2016 quyết định của Phòng Giáo dục về thời gian công tác của giáo viên dạy tại thôn vùng III là 03 năm liền (*Khác với từ năm 2016 trở về trước chỉ là 01 năm*). Ngày 19/8/2016, Lê Thị T đã tổ chức cuộc họp với 11 giáo viên trong danh sách đề nghị Phòng Giáo dục ra quyết định phân công dạy tại thôn vùng III, đưa ra chủ trương 11 giáo viên dạy ở điểm trường thuộc thôn vùng III trong thời hạn ba năm nhưng phụ cấp thu hút chỉ hưởng một năm còn hai năm chuyển cho các giáo viên khác chưa được đi dạy điểm trường thuộc thôn vùng III và yêu cầu các giáo viên viết bản cam kết. Lúc này chưa có quyết định phân công của Phòng Giáo dục, Lê Thị T là hiệu trưởng đưa ra chủ trương yêu cầu nên các giáo viên đồng ý thực hiện theo và viết bản cam kết nộp lại

cho Lê Thị T, riêng bà Nguyễn Thị N1 không viết bản cam kết do thấy mục đích giữ lại số tiền chưa rõ ràng. Sau đó, tháng 10/2016 Phòng Giáo dục đã ra Quyết định phân công công tác đối với 11 giáo viên có tên nêu trên, lương và chế độ phụ cấp do Trường tiểu học V chi trả.

Đến ngày 29/5/2017, Lê Thị T tổ chức và chủ trì cuộc họp về nội dung tiền phụ cấp thu hút vùng III, thành phần cuộc họp gồm có Lê Thị T - chủ trì, 03 (ba) Phó Hiệu trưởng là Bùi Hữu H, Khuất Thị C, Nguyễn Thị L và 11 giáo viên đang dạy tại điểm trường thuộc thôn vùng III để họp thống nhất cụ thể chế độ phụ cấp vùng III (có mặt 10/11 giáo viên dạy vùng III, vắng bà Nguyễn Thị N1). Tại cuộc họp, Lê Thị T triển khai thực hiện việc giữ lại phụ cấp thu hút của 11 giáo viên và thông báo những giáo viên chưa được hưởng tiền phụ cấp thu hút vùng III là 07 giáo viên, bao gồm: Nguyễn Thị B, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Thị P, Lệnh Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị N1, sinh năm 1982, Bùi Thị N. Do đã viết cam kết từ đầu năm 2016 nên tại cuộc họp các giáo viên nhất trí thực hiện theo cam kết là năm học 2017 - 2018 chế độ phụ cấp thu hút vùng III chuyển cho giáo viên khác trong trường chưa được hưởng. Riêng bà Phạm Thị H có ý kiến là còn dư 04 (bốn) xuất tiền phụ cấp vùng III chia đều cho 11 đồng chí dạy vùng III cùng hưởng. Đối với Ban giám hiệu nhà trường thì Nguyễn Thị L có ý kiến không nhất trí việc chuyển tiền phụ cấp thu hút vùng III của 11 giáo viên cho các giáo viên khác hưởng. Khuất Thị C có ý kiến nhất trí việc chuyển phụ cấp thu hút vùng III của 11 giáo viên cho 07 giáo viên chưa được hưởng, số tiền còn lại do Hiệu trưởng quyết định. Bùi Hữu H có ý kiến nhất trí theo ý kiến của 11 giáo viên dạy vùng III. Tuy nhiên, Lê Thị T đã kết luận cuộc họp và chỉ đạo thực hiện theo nội dung chủ trương ban đầu đã đề ra là 11 giáo viên vẫn dạy ở điểm trường thuộc thôn vùng III nhưng phụ cấp thu hút chuyển cho các đồng chí chưa được hưởng, số tiền phụ cấp thu hút còn lại của 11 giáo viên chuyển vào sử dụng việc chung cho nhà trường, không chia. Sau đó, T đã chỉ đạo Phùng Thị N (*thủ quỹ*) từ tháng 8/2017 đến tháng 7/2018 khi chi trả lương hàng tháng, không chi đủ, đúng đối tượng được hưởng, mà giữ lại tiền phụ cấp thu hút vùng III của 11 giáo viên với tổng số tiền là 535.047.238 đồng, trong đó: Phan Thị T là 54.403.650 đồng; Nguyễn Thị N1 là 52.220.700 đồng; Lưu Thị L là 45.404.550 đồng; Hoàng Thị H là 49.767.750 đồng; Phạm Thu H là 45.404.550 đồng; Âu Thị P là 53.994.600 đồng; Phạm Thị H là 58.903.200 đồng; Cam Thị T là 62.448.300 đồng; Nguyễn Thị T là 54.403.650 đồng; Hoàng Minh S là 38.966.100 đồng; Linh Thị K là 19.100.188 đồng. Số tiền giữ lại do Phùng Thị N trực tiếp quản lý, không nhập vào quỹ hoạt động chung của nhà trường mà lập 01 quyển sổ 5 ô ly vuông để theo dõi và thực hiện chi theo sự chỉ đạo của Lê Thị T, cụ thể: Chi cho 07 giáo viên trong trường là Nguyễn Thị B với số tiền 42.951.706 đồng; Nguyễn Ngọc H với số tiền 54.403.650 đồng; Nguyễn Thị P với số tiền 55.284.796 đồng; Lệnh Thị T với số tiền 16.814.160 đồng; Nguyễn Thị H1 với số tiền 53.994.600 đồng; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1982 với số tiền 47.451.256 đồng; Bùi Thị N với số tiền 61.632.136 đồng (*là những giáo viên đang giảng dạy tại trường chính và các điểm trường không thuộc vùng III*), tổng số tiền là 332.532.304 đồng; chi cho người mua vật liệu, người xây nhà kho với

số tiền 76.999.000 đồng; chi cho người mua vật liệu và người xây vách ngăn phòng học, bục giảng với số tiền 12.200.000 đồng; chi cho người mua vật liệu và người làm nhà thư viện bằng khung sắt mái lợp tôn xộp với số tiền 47.879.000 đồng; chi mua tủ thư viện và thư viện lưu động với số tiền 16.350.000 đồng; chi mua cửa sắt, then hoa làm góc cầu lạc bộ với số tiền 14.208.000 đồng; chi mua ang trồng hoa, cây cảnh với số tiền 9.700.000 đồng; Chi mua rèm cửa phòng Ban giám hiệu và phòng hành chính với số tiền 12.000.000 đồng. Tổng số tiền xây dựng, mua sắm, sửa chữa là 189.336.000 đồng, còn lại số tiền 13.178.934 đồng chi vào hoạt động ăn uống của trường, toàn bộ các khoản chi trên đều do Lê Thị T tự ý quyết định. Số tiền phụ cấp thu hút của 11 giáo viên được giữ lại bao nhiêu và chi bao nhiêu được Lê Thị T chỉ đạo Phùng Thị N công khai thông báo tại Hội đồng sư phạm trường vào giữa năm học và kết thúc năm học 2017 - 2018 và Bùi Hữu H, Khuất Thị C và Nguyễn Thị L đều nắm được.

Vào khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9/2018, Lê Thị T tự quyết định và liên hệ với nhà may T do bà Nguyễn Thị H3 làm chủ để may quần áo cho giáo viên, người lao động của trường Trường tiểu học V. Đối với giáo viên nam là may áo sơ mi trắng và quần âu với số tiền 750.000 đồng/người; giáo viên, nhân viên nữ may áo dài với số tiền 800.000 đồng/người và nhân viên bảo vệ may áo với số tiền là 325.000 đồng/người, tổng số tiền may quần áo là 34.325.000 đồng. Do nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho trường năm 2018 không có khoản nào có thể rút để chi trả nên đã nợ lại toàn bộ số tiền tiền may quần áo. Đến đầu năm 2019, khi trường được cấp dự toán ngân sách của năm học mới Lê Thị T đã chỉ đạo Phạm Thị H là kế toán Trường Trường tiểu học V, cân đối nguồn tiền chi trả tiền may quần áo thì được H đề xuất có thể “*chế biến*” từ việc lập khống hồ sơ mua cặp. Lê Thị T đồng ý, đồng thời thống nhất với Phạm Thị H trong năm 2019 không lập quỹ phúc lợi để rút tiền chi hỗ trợ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên các ngày lễ tết theo quy chế chi tiêu nội bộ mà chỉ đạo Phạm Thị H lập khống chứng từ rút tiền để trả tiền quần áo. Sau đó, Phạm Thị H liên hệ với Hiệu sách B, địa chỉ tại tổ 3, thị trấn V, huyện B gặp ông Trần Quốc T (*chủ hiệu sách*) để mua hóa đơn ghi nội dung mua 42 cặp da cán bộ với giá 460.000 đồng/01 cái, tổng số tiền là 19.320.000 đồng và lập giấy rút dự toán ngân sách số 05, ngày 25/01/2019 cùng các chứng từ liên quan như: Bảng kê chứng từ thanh toán/tạm ứng; Phiếu đề xuất sử dụng; Hợp đồng mua bán hàng hóa; biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa; biên bản thanh lý hợp đồng mua bán hàng hóa; danh sách cấp phát tài sản, vật tư văn phòng phẩm và trình Lê Thị T ký duyệt, xác nhận để làm thủ tục thanh toán tại Kho bạc nhà nước huyện B. Sau khi Kho bạc chuyển tiền vào số tài khoản 8209201001400 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B, tỉnh H, chủ tài khoản là ông Trần Quốc T thì Phạm Thị H đã trực tiếp đến gặp ông Thăng lấy tiền mặt và bị chiết khấu 5% tiền mua hóa đơn là 966.000 đồng, số tiền thực nhận về là 18.354.000 đồng. Do số tiền rút về không đủ để trả tiền quần áo và nhằm mục đích để các giáo viên, nhân viên trong nhà trường không thắc mắc về chế độ chi các ngày lễ tết năm 2019 thì ngày 09/02/2019, sau khi rút được số tiền 18.354.000 đồng, Lê Thị T chỉ đạo Phạm Thị H lập một danh sách trong đó tính tổng số tiền mỗi giáo viên, nhân

viên được hưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ vào các ngày lễ tết, trừ đi tiền may quần áo năm 2018, còn lại giáo viên, nhân viên nữ được chi 400.000 đồng; giáo viên nam được chi 250.000 đồng và nhân viên bảo vệ được chi là 75.000 đồng (trong đó bị cáo H không may quần áo nên được nhận đủ 1.200.000 đồng). Sau đó, Phạm Thị H đưa số tiền 18.354.000 đồng cho Phùng Thị N để chi cho các giáo viên, nhân viên, người lao động trong trường, tổng chi hết 16.775.000 đồng, còn dư 1.579.000 đồng do N quản lý. Cuối năm 2019, để tiếp tục thực hiện việc rút tiền để trả tiền quần áo cho nhà may T theo chỉ đạo của Lê Thị T, Phạm Thị H liên hệ với Hiệu sách B trao đổi với ông Trần Quốc T để mua 05 cặp vi tính (phát cho T, Khuất Thị C, Bùi Hữu H, Nguyễn Thị L và cá nhân H sử dụng) và ghi không thêm số lượng 37 cái với giá tiền 475.000 đồng/01 cái, tổng số tiền là 19.950.000 đồng (trong đó số tiền mua 05 cặp là 2.375.000 đồng và ghi không số lượng là 37 cặp với số tiền là 17.575.000 đồng). H lập các chứng từ và đưa cho T ký xác nhận để làm thủ tục thanh toán tại Kho bạc nhà nước huyện B. Sau khi Kho bạc chuyển tiền vào số tài khoản 8209201001400 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện B, tỉnh H, chủ tài khoản là ông Trần Quốc T thì H đã trực tiếp đến gặp ông T lấy tiền mặt và bị chiết khấu 5% tiền mua hóa đơn của 37 cái cặp ghi không số lượng với số tiền là 878.750 đồng, số tiền còn lại thực nhận là 16.696.250 đồng. Bị cáo H đã lấy từ bị cáo N 1.579.000 đồng (số tiền dư rút từ Giấy rút dự toán ngân sách số 05, ngày 25/01/2019) và ứng tiền của cá nhân số tiền 16.049.750 đồng cùng số tiền vừa rút được do lập hồ sơ không để trả toàn bộ số tiền may quần áo cho nhà may T là 34.325.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, tỉnh H đã ban hành các Quyết định trưng cầu giám định số 182 ngày 30/12/2021, Quyết định trưng cầu giám định số 20 ngày 25/01/2022, Quyết định trưng cầu giám định số 39 ngày 01/3/2022, Quyết định trưng cầu giám định số 56 ngày 19/4/2022, trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang giám định chữ viết, chữ ký trên các tài liệu liên quan đến việc họp và chi trả tiền phụ cấp thu hút vùng III của 11 giáo viên, sổ ghi chép, các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc mua sắm tài sản, trang thiết bị vật tư văn phòng từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vận động tài trợ xã hội hóa của Trường tiểu học V.

Tại các Kết luận giám định số 27 ngày 24/01/2022, Kết luận giám định số 77 ngày 25/02/2022, Kết luận giám định số 39 ngày 18/3/2022, Kết luận giám định số 160 ngày 26/4/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận các nội dung:

Chữ ký, chữ viết của 11 giáo viên dạy ở điểm trường thuộc thôn vùng III dưới các tiêu đề khác nhau trên một số chứng từ giám định liên quan đến việc họp và chi trả tiền phụ cấp thu hút vùng III so với chữ ký, chữ viết của 11 giáo viên tương ứng trên các mẫu so sánh là trùng khớp, do một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết của 07 giáo viên được nhận tiền phụ cấp thu hút vùng III trên một số chứng từ giám định liên quan đến chi trả tiền phụ cấp thu hút vùng III

so với chữ ký, chữ viết của 07 giáo viên tương ứng trên các mẫu so sánh là trùng khớp, do một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị T dưới các tiêu đề khác nhau trên một số biên bản, sổ sách, chứng từ giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị T trên các mẫu so sánh là do một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên Phùng Thị N dưới các tiêu đề khác nhau trên một số biên bản, sổ sách, chứng từ giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phùng Thị N trên các mẫu so sánh là do một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị H dưới các tiêu đề khác nhau trên một số biên bản, sổ sách, chứng từ giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị H trên các mẫu so sánh là do một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên Khuất Thị C dưới các tiêu đề khác nhau trên một số biên bản, sổ sách, chứng từ giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Khuất Thị C trên các mẫu so sánh là do một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Hữu H dưới các tiêu đề khác nhau trên một số biên bản, giấy tờ, chứng từ giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Hữu H trên các mẫu so sánh là do một người ký, viết ra.

Đối với những chữ ký, chữ viết trên một số tài liệu giám định khác, các Kết luận giám định nêu không đủ cơ sở kết luận. Tuy nhiên, những người đứng tên chữ viết, chữ ký trên các tài liệu đó thừa nhận đó là chữ viết, chữ ký của mình.

Đối với chữ ký, chữ viết đứng tên Vương Quốc C, Bùi Thị N trong hồ sơ chứng từ rút tiền theo các Giấy rút dự toán ngân sách số 79 ngày 28/12/2018, Giấy rút dự toán số 80 ngày 30/12/2018, Giấy rút dự toán số 131 ngày 14/01/2020, Giấy rút dự toán số 43 ngày 12/8/2019, kết luận giám định nêu không đủ cơ sở kết luận, phù hợp với lời khai của Vương Quốc C, Bùi Thị N về việc bản thân không được ký, viết ra, phù hợp lời khai Phạm Thị H là người tự ý viết, ký tên.

Ngày 16/6/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã ra Yêu cầu định giá tài sản số 16, đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B, tỉnh H tiến hành định giá tài sản do bị cáo Lê Thị T sử dụng tiền phụ cấp thu hút vùng III giữ lại của 11 giáo viên Trường Trường tiểu học V để xây dựng, sửa chữa và mua sắm sử dụng cho trường Trường tiểu học V. Ngày 11/7/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B, tỉnh H ban hành Kết luận định giá tài sản số 19, kết luận: Tổng số tiền xây dựng, sửa chữa và mua sắm là 181.034.790 đồng.

Sau khi Thanh tra huyện B tiến hành làm việc, Lê Thị T và Phùng Thị N đã lấy tiền cá nhân của mình khắc phục hậu quả, trả lại toàn bộ số tiền phụ cấp thu hút cho 11 giáo viên với tổng số tiền là 535.047.238 đồng. (Trong đó, số tiền 332.532.304 đồng do 07 giáo viên được hưởng không đúng đối tượng hoàn trả lại cho T và N, số tiền 202.514.934 đồng do T và N hoàn trả).

Năm 2019, ngân sách trường Trường tiểu học V bị thiệt hại số tiền 36.895.000 đồng, tuy nhiên T và N không yêu cầu hoàn lại khoản tiền 202.514.934 đồng đã sử dụng chung vào các hoạt động của trường nên đại diện trường Trường tiểu học V không yêu cầu hoàn trả.

Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 356, Điều 17, Điều 38, Điều 50. Điều 58 điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Thị T;

Căn cứ khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ*”.

2. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hình phạt tù, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 18/03/2022 đến ngày 15/07/2022.

Về hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ đối với bị cáo Lê Thị T liên quan đến công việc quản lý là 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng, sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Phùng Thị N và Phạm Thị H phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ*”; các bị cáo Khuất Thị C, Bùi Hữu H và Nguyễn Thị L phạm tội “*Không tố giác tội phạm*”; xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo của các bị cáo, các bị hại theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 10 năm 2022, bị cáo Lê Thị T có đơn kháng cáo với nội dung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại, lý do: Chưa đủ căn cứ tuyên bị cáo phạm tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị T thay đổi nội dung kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Bị cáo xác nhận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ là đúng người, đúng tội; tuy nhiên mức hình phạt tuyên đối với bị cáo là quá cao với những lý do sau: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tại cấp sơ thẩm bị cáo đều thừa nhận hành vi của mình, nhưng do không được cấp sơ thẩm giải thích rõ về hành vi của bị cáo vi phạm vào quy định, văn bản nào của Nhà nước, nên tại phiên tòa sơ thẩm và đơn kháng cáo của bị cáo có nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm; số tiền bị thiệt hại đều đã được bị cáo và những người liên quan

khắc phục toàn bộ; trong quá trình công tác, bị cáo luôn được ghi nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được tặng thưởng nhiều bằng khen của các cấp, ngành; bị cáo đã tích cực phối hợp với các Cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết vụ án; tại phiên toà phúc thẩm bị cáo đã nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình và rất ăn năn hối cải; đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo T đã khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Căn cứ lời khai của các bị cáo, các bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thị T phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ*” theo điểm điểm b, c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 5 năm 06 tháng tù là nặng; đề nghị HĐXX áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; sửa Bản án sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh H theo hướng: Chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, không chấp nhận nội dung kháng cho hưởng án treo đối với bị cáo Lê Thị T:

- Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ*”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị T từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hình phạt tù, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 18/03/2022 đến ngày 15/07/2022.

Luật sư Nguyễn Văn Sơn bào chữa cho bị cáo T trình bày: Về hành vi của bị cáo T vi phạm về chế độ, chính sách, tài chính, kế toán đã rõ; tuy nhiên, đề nghị HĐXX xem xét toàn diện đến điều kiện, hoàn cảnh, địa lý điểm trường và thời gian giáo viên đi giảng dạy tại điểm trường vùng III cũng như chức năng, nhiệm vụ của bị cáo T, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, còn phải chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho giáo viên trong trường; địa điểm các điểm trường vùng III so với điểm trường chính không khác nhau; nhiều giáo viên từ nhà đến điểm trường vùng III còn gần hơn điểm trường chính; được biết đến năm 2020, điểm trường vùng III không còn là vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, nên các giáo viên còn lại không có cơ hội để đi dạy học. Để tạo điều kiện cho 07 giáo viên còn lại chưa được đi dạy học vùng III được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi như các giáo viên khác, bị cáo T mới tiến hành 02 cuộc họp với các giáo viên được đi dạy học vùng III để chia sẻ quyền lợi với các giáo viên không được đi giảng dạy vùng III và được sự nhất trí cao của 11 giáo viên đi dạy vùng III; do đó mới tiến hành thu tiền thu hút của 11 giáo viên, đây là sự tự nguyện của các giáo viên đi dạy vùng III. Về lập chứng từ không để rút tiền ngân sách thực hiện may sắm quần áo cho giáo viên, động cơ,

mục đích nhằm chăm lo đến đời sống của giáo viên, nhưng do Quy chế của trường không có quy định về việc may quần áo, bị cáo T mới gọi kế toán vào để tính toán xem làm cách nào có tiền chi trả tiền nợ may quần áo; còn việc lập chứng từ không là do trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của kế toán, bị cáo chỉ là Chủ tài khoản tin tưởng kế toán tham mưu việc lập chứng từ đó để rút tiền từ ngân sách về là đúng quy định, nên mới ký tại mục Chủ tài khoản và dẫn đến vi phạm. Vì vậy, không thể quy kết bị cáo T là người chỉ đạo trong 02 nội dung mà toà án cấp sơ thẩm nhận định là chỉ đạo việc giữ lại tiền thu hút của 11 giáo viên và chỉ đạo kế toán trong việc lập không chứng từ kế toán để gây thiệt hại cho các cá nhân và Trường tiểu học V. Nhất trí quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo T về giảm nhẹ hình phạt; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo T dưới khung hình phạt liền kề và cho bị cáo T được hưởng án treo.

Luật sư Hứa Trung Kiên bào chữa cho bị cáo T trình bày: Nhất trí với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo T về giảm nhẹ hình phạt, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo T dưới khung hình phạt liền kề. Đề nghị nhận định bị cáo T đã khắc phục xong toàn bộ hậu quả; bổ sung áp dụng cho bị cáo T về tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự “*về người phạm tội đã ngăn chặn, hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm*” với lý do: Trong cuộc họp có 10/11 giáo viên đã nhất trí để lại 02 năm thu hút, còn 1/11 giáo viên vắng mặt không có ý kiến; nhưng thực tế bị cáo T chỉ thu tiền thu hút của 11 giáo viên là 01 năm, còn lại 01 năm chưa thu và 11/11 giáo viên vẫn được hưởng. Đề nghị sửa án sơ thẩm, áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T mức hình phạt Cải tạo không giam giữ đến 3 năm.

Phần tranh luận: Bị cáo T nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư Sơn và Luật sư Kiên; không nhất trí với kết luận của Viện kiểm sát về đề nghị xử phạt bị cáo hình phạt tù.

Đại diện Viện kiểm sát tranh luận: Bị cáo T phạm tội theo 2 tình tiết định khung tăng nặng hình phạt quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự, trong đó có tình tiết “*Phạm tội từ hai lần*” trở lên; các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo đã được áp dụng tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề.....; bị cáo T là người chủ mưu, khởi xướng, chỉ đạo việc giữ lại tiền thu hút của 11 giáo viên và lập không chứng từ để rút tiền ngân sách của Nhà nước; do đó không nhất trí với quan điểm bào chữa của Luật sư cho rằng bị cáo T không được chỉ đạo cho thủ quỹ thu giữ lại tiền thu hút, chỉ đạo kế toán lập không chứng từ; không nhất trí áp dụng điểm a khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo T được hưởng án treo; không nhất trí áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo T hình phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm của Luật sư Sơn.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Tại phiên toà phúc thẩm đã được giải thích rõ về hành vi của bị cáo đã vi phạm đến các quy định về chế độ, chính sách của Nhà

nước, gây thiệt hại đến tổ chức, cá nhân; bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình và rất hối hận về những việc mình đã làm; hiện nay bị cáo có 02 con gái còn nhỏ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo, để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm và chăm sóc con cái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo, nội dung thay đổi kháng cáo của bị cáo tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị T làm trong hạn luật định là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều 331, Điều 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt các bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng nghị, bị hại, người làm chứng; xét thấy, những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, không ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Lê Thị T về việc không nhất trí với toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh H, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, xét thấy:

[4] Về tội danh và định khung hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị T đã thay đổi nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Căn cứ các tài liệu giám định, các Kết luận định giá tài sản, Bản ảnh, các biên bản xác minh; lời khai nhận tội của các bị cáo Lê Thị T, Phùng Thị N, Phạm Thị H, Khuất Thị C, Bùi Hữu H, Nguyễn Thị L trong quá trình điều tra, truy tố, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm; lời khai của các bị hại, người làm chứng cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[5] Từ tháng 8/2016 đến 8/2018, bị cáo Lê Thị T là Hiệu trưởng trường Trường tiểu học V, huyện B, tỉnh H đã lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao, tổ chức 02 cuộc họp có mặt 10/11 giáo viên được cử đi dạy học tại các điểm trường vùng III, đều là viên chức thuộc quyền quản lý của Lê Thị T có mối quan hệ lệ thuộc; bị cáo đã đưa ra nội dung các giáo viên đi dạy vùng III được hưởng 01 năm tiền thu hút, còn lại 02 năm thì nhà trường giữ lại để phát cho 07 giáo viên chưa được đi dạy vùng III và phục vụ một số hoạt động của nhà trường, yêu cầu 11 giáo viên đi dạy vùng III làm bản cam đoan. Sau khi bị cáo kết luận cuộc họp, bị cáo đã chỉ đạo Phùng Thị N là nhân viên y tế học đường, kiêm thủ quỹ của trường, khi phát lương hàng tháng năm học 2017-2018 giữ lại tiền phụ cấp thu hút vùng III của 11 giáo viên với tổng số tiền là **535.047.238 đồng**. Sau đó, Phùng Thị N thực hiện chi theo sự chỉ đạo của Lê Thị T cụ thể là hàng tháng chi cho 07 giáo viên

đang giảng dạy tại trường chính và các điểm trường không thuộc vùng III với tổng số tiền là **332.532.304 đồng**, gồm (Nguyễn Thị B được thụ hưởng số tiền 42.951.706 đồng, Nguyễn Ngọc H số tiền 54.403.650 đồng, Nguyễn Thị P số tiền 55.284.796 đồng, Lệnh Thị T số tiền 16.814.160 đồng, Nguyễn Thị H1 số tiền 53.994.600 đồng, Nguyễn Thị N1 số tiền 47.451.256 đồng, Bùi Thị N số tiền 61.632.136 đồng); số tiền còn lại Phùng Thị N chi những việc do Lê Thị T chỉ đạo cụ thể: Chi cho thợ xây dựng, thợ sửa chữa một số nơi trong trường, chi mua sắm và ăn uống cho trường số tiền là **202.514.934 đồng**. Năm 2019, Lê Thị T chỉ đạo Phạm Thị H là Kế toán Trường tiểu học V thực hiện việc rút tiền ngân sách Nhà nước cấp để trả tiền quần áo đã đặt may trong năm 2018 và phát tiền cho giáo viên, nhân viên của trường Trường tiểu học V bằng hình thức lập khống chứng từ và hóa đơn mua 42 cặp da cán bộ với số tiền 19.320.000 đồng và 37 cặp ví tính với số tiền là 17.575.000 đồng, tổng số tiền **36.895.000 đồng**.

[6] Bị cáo Lê Thị T là Hiệu trưởng, chủ tài khoản của Trường tiểu học V, huyện B, tỉnh H, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, dân sự, có nhiều năm kinh nghiệm công tác, có chức vụ quyền hạn; nhận thức rõ việc chỉ đạo cấp dưới khi thanh toán tiền lương đối với các giáo viên công tác dạy học tại vùng III theo Quyết định của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện B giữ lại tiền phụ cấp thu hút, phụ cấp ưu đãi của 11 giáo viên là vi phạm vào chế độ, chính sách của các đối tượng được thụ hưởng tiền thu hút, tiền ưu đãi, vi phạm pháp luật; chỉ đạo kế toán lập khống hồ sơ, chứng từ để rút tiền, thanh, quyết toán sai nội dung, sai mục đích là vi phạm về quy định sử dụng ngân sách và chế độ kế toán. Song với động cơ, mục đích là để nhằm củng cố địa vị và nâng cao uy tín của bản thân, cũng như lợi ích của một nhóm giáo viên trong trường và hoạt động chung của tập thể Nhà trường; bị cáo đã bất chấp pháp luật, mặc dù 11 giáo viên đi dạy tại điểm trường vùng III, không có yêu cầu hay đề nghị họp, nhưng bị cáo đã tự tổ chức 02 cuộc họp nhà trường và đưa ra nội dung không đúng với quy định của Nhà nước, các giáo viên đi dạy 03 năm tại điểm trường vùng III được hưởng thu hút 01 năm, còn 02 năm vẫn đi dạy vùng III nhưng chuyển tiền phụ cấp vùng III cho các giáo viên khác của trường không đi dạy vùng III và để xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị sử dụng cho Trường tiểu học V, huyện B; đồng thời yêu cầu 11 giáo viên viết cam kết để lại tiền thu hút tại trường; chỉ đạo Thủ quỹ khi chi lương cho 11 giáo viên thì giữ lại tiền thu hút để theo dõi chi trả ngoài sổ sách kế toán, gây thiệt hại cho 11 giáo viên với tổng số tiền là **535.047.238 đồng**, trong đó (Phan Thị T bị thiệt hại số tiền 54.403.650 đồng, Nguyễn Thị N1 là 52.220.700 đồng, Lưu Thị L là 45.404.550 đồng, Hoàng Thị H là 49.767.750 đồng, Phạm Thu H là 45.404.550 đồng, Âu Thị P là 53.994.600 đồng, Phạm Thị H là 58.903.200 đồng, Cam Thị T là 62.448.300 đồng, Nguyễn Thị T là 54.403.650 đồng, Hoàng Minh S là 38.966.100 đồng, Linh Thị K là 19.100.188 đồng). Hành vi của bị cáo đã vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ; Điều 7 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với giáo viên đi dạy vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, điểm a

khoản 2 Điều 11 về đối tượng áp dụng, phụ cấp thu hút, trách nhiệm chi trả phụ cấp theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Đồng thời, bị cáo Lê Thị T đã tự quyết định và liên hệ với nhà may T để may trang phục cho các giáo viên, người lao động của trường, sau đó chỉ đạo kế toán lập khống chứng từ, bằng việc mua hoá đơn bằng hàng hoá khác là cặp da và cặp vi tính để rút tiền ngân sách, chi cho giáo viên, thanh quyết toán với nhà may; gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền **36.895.000đồng**. Hành vi của bị cáo đã vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 8, điểm b khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 18 về Nguyên tắc quản lý ngân sách Nhà nước, Điều kiện thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước, Các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách Nhà nước theo Luật Ngân sách Nhà nước; khoản 1, khoản 2 Điều 13 về Các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Kế toán. Tổng số tiền bị cáo đã gây thiệt hại cho 11 cá nhân và Trường tiểu học V, huyện B, tỉnh Hà Giang số tiền là **571.942.238đ**.

[7] Hành vi của bị cáo Lê Thị T là nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý; đã trực tiếp xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức, làm cho các cơ quan tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an trên địa bàn. Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang đã xét xử bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự với 2 tình tiết định khung tăng nặng hình phạt “ *Phạm tội 02 lần trở lên*” và “ *Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000đ đến 1.000.000.000đ*” có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm là đúng người, đúng tội, không oan.

[8] Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Bị cáo Lê Thị T thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, cùng với các bị cáo khác không có sự cấu kết chặt chẽ, bàn bạc, thống nhất từ trước, không có sự phân công lẫn nhau, nên thuộc vụ án đồng phạm giản đơn; là người chỉ đạo Phùng Thị N, Phạm Thị H làm trái công vụ, được xác định là người khởi xướng, chủ mưu có vai trò cao nhất trong vụ án. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo đã khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có thành tích xuất sắc trong công tác, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, có người thân có công với cách mạng; cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

[9] Tuy nhiên, sau khi các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đã chủ động cung cấp những tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc phát hiện tội phạm như: Sổ ghi chép thu tiền của 11 giáo viên đi dạy học tại các điểm trường vùng III và danh sách nhận tiền của 07 giáo viên dạy học tại điểm trường không thuộc vùng III hàng tháng, chi tiết các khoản chi không đúng quy định từ nguồn

thu của 11 giáo viên, toàn bộ chứng từ các bị cáo lập không để rút tiền ngân sách Nhà nước, các bảng lương, bảng thu hút hàng tháng...; Toà án cấp sơ thẩm chưa nhận định và áp dụng cho các bị cáo T, N, H tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự về “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” theo quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là còn thiếu sót; cần áp dụng cho các bị cáo.

[10] Xét thấy, bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 05 năm 06 tháng tù là nặng. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo T đã khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo, ăn năn hối cải; bị cáo đã nộp tiền án phí theo quyết định của bản án hình sự sơ thẩm, toàn bộ thiệt hại của 11 bị hại và Trường tiểu học V đã được bị cáo và các bị cáo khác, người liên quan khắc phục xong toàn bộ hậu quả; bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xét xử bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn để bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Bị cáo là người chủ mưu, khởi xướng, giữ vai trò chính trong vụ án, cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự về tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội, để cải tạo, giáo dục bị cáo, bảo đảm tính răn đe và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này tại địa phương.

[11] Trong vụ án này, Toà án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo Phùng Thị N phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ*” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội; xét thấy, bị cáo N nghề nghiệp chính là Nhân viên y tế học đường, được bị cáo T giao nhiệm vụ kiêm thủ quỹ; là người không có trình độ chuyên môn về tài chính, thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của bị cáo T, thu tiền của 11 giáo viên dạy học tại điểm trường vùng III và phát tiền cho 07 giáo viên dạy học tại điểm trường không thuộc vùng III theo hàng tháng; số tiền còn lại chi cho các hoạt động của nhà trường theo sự chỉ đạo của bị cáo T; là người lệ thuộc giữa cấp trên và cấp dưới, không được hưởng lợi; khi quyết định hình phạt đối với bị cáo N, Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét và nhận định toàn diện về tính chất, vai trò của bị cáo N trong thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuy bị cáo Phùng Thị N không kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng để bảo đảm xét xử vụ án phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò, nhân thân của từng bị cáo; HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; xét xử giảm hình phạt cho bị cáo Phùng Thị N.

[12] Đối với bị cáo Phạm Thị H, tuy có thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nhưng bị cáo là người có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ tài chính, kế toán; nhận thức rõ việc lập không chứng từ là vi phạm về chế độ sử dụng ngân sách Nhà nước theo Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Kế toán, song bị cáo đã tham mưu cho Thủ trưởng đơn vị và là

người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội lập không chứng từ để rút tiền ngân sách, chỉ không đúng quy định; Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là phù hợp; cần giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị H.

[13] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo T, N, H, nhưng không áp dụng khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự là còn thiếu sót; do đó HĐXX bổ sung cho đầy đủ.

[14] Từ những nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị T về giảm nhẹ hình phạt; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T cho hưởng án treo; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang theo hướng; giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lê Thị T và bị cáo Phùng Thị N.

[15] Quan điểm, ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tại phiên tòa đối với bị cáo Lê Thị T là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[16] Quan điểm của Luật sư Nguyễn Văn Sơn bào chữa cho bị cáo Lê Thị T đề nghị áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo, Luật sư Hứa Trung Kiên đề nghị áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự về cải tạo không giam giữ đối với bị cáo Lê Thị T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Lê Thị T được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[18] Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Phạm Thị H, Khuất Thị C, Bùi Hữu H và Nguyễn Thị L trong vụ án, về vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị cáo Lê Thị T; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh H;

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Thị T, Phùng Thị N, Phạm Thị H phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trong khi thi hành công vụ”.

2. Hình phạt:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm b, s, v, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 17, Điều 58, Điều 50, khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thị T **03 (Ba)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hình phạt tù, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 18/03/2022 đến ngày 15/07/2022.

- Áp dụng điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 17, Điều 58, Điều 50; khoản 1 Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phùng Thị N **02 (Hai)** năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 356; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 17, Điều 58, Điều 50, Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị H **01 (Một) năm 06 (Sáu)** tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phùng Thị N, Phạm Thị H cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Luật Thi hành án hình sự.

Người được hưởng án treo có thể bị Tòa án buộc chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo nếu đang trong thời gian thử thách mà cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên.

- Về hình phạt bổ sung:

+ Cấm bị cáo Lê Thị T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công việc quản lý là 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng, sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

+ Cấm bị cáo Phùng Thị N làm công việc kiêm thủ quỹ là 01 (Một) năm; sau khi chấp hành xong bản án.

+ Cấm bị cáo Phạm Thị H làm công việc kế toán là 01 (Một) năm; sau khi chấp hành xong bản án.

4. Án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 1 khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bị cáo Lê Thị T, Phùng Thị N, Phạm Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 58/2022/HS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang về tội danh, hình phạt đối với các bị cáo Khuất Thị Chung, Bùi Hữu Hiệp và Nguyễn Thị Liễu, vật chứng, án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7^b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện B;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Công an huyện B;
- CQTHA Hình sự huyện B;
- PV06 Công an tỉnh Hà Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- UBKT huyện ủy B;
- Phòng KTNV&THA tỉnh Hà Giang;
- Tổ HCTP;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan